

# Phát triển kinh tế biển Thanh Hóa – Thực trạng và khuyến nghị

**Ths. Đỗ Thị Hà Thương**

*Trường Đại học Hồng Đức*

**Ths. Nguyễn Thu Hương**

*Tổng công ty cổ phần Tài chính dầu khí Việt Nam*

*Email: huongnt7@pvfc.com.vn*

*Việt Nam đang phấn đấu trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển. Chính vì vậy, vấn đề khai thác kinh tế biển đã trở thành nhiệm vụ có tính chiến lược của các tỉnh trong đó có tỉnh Thanh Hóa. Là tỉnh có vị trí thuận lợi để phát triển kinh tế biển, trong những năm qua tỉnh Thanh Hóa đã có nhiều chủ trương, biện pháp để phát triển lĩnh vực quan trọng này. Nhờ đó, kinh tế biển tỉnh Thanh Hóa đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế biển của tỉnh Thanh Hóa chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Bài viết đánh giá thực trạng phát triển kinh tế biển của tỉnh trong những năm qua và đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế biển của tỉnh trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** Kinh tế biển Thanh Hóa, phát triển, nguồn lực

## 1. Đặt vấn đề

Thanh Hóa nằm trong số 28 tỉnh ven biển của cả nước, là tỉnh có bờ biển dài và vùng biển rộng lớn. Toàn tỉnh có 6 huyện, thị xã tiếp giáp với biển (cả nước có 138 huyện, thị xã và thành phố trực thuộc tỉnh tiếp giáp biển). Trong những năm qua, tỉnh Thanh Hóa đã có nhiều chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế tại các huyện ven biển. Nhờ đó, kinh tế biển đã có những bước tiến rõ rệt, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế biển của Thanh Hóa chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Bài báo đánh giá thực trạng phát triển kinh tế biển của tỉnh trong những năm qua và đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế biển của tỉnh trong thời gian tới.

## 2. Nội dung

### 2.1. Khái quát những thành tựu trong phát triển kinh tế biển Thanh Hóa hiện nay

#### 2.1.1. Hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản

##### Về năng lực tàu thuyền

Tổng phương tiện khai thác thủy sản tăng từ 4.024 chiếc năm 2000 lên 8.506 chiếc năm 2012; trong đó: loại < 20<sup>CV</sup> là 6.655 chiếc, chiếm 76,4%; loại từ 20 đến 50<sup>CV</sup> là 486 chiếc, chiếm 6,2%; loại từ 50 - 90<sup>CV</sup> là 483 chiếc, chiếm 6,2%; loại 90<sup>CV</sup> trở

lên có 882 chiếc, chiếm 11,2%. Tổng công suất tăng từ 72.374<sup>CV</sup> năm 2000 lên 301.374<sup>CV</sup> năm 2012, bình quân 35,4<sup>CV</sup>/tàu (bình quân cả nước 64<sup>CV</sup>/tàu), số lượng tàu cá khai thác xa bờ tăng từ 145 tàu năm 2000 lên 882 tàu năm 2012 (gấp 6 lần).

##### Về cơ cấu theo nghề

Nghề lưới kéo tăng từ 340 chiếc năm 2000 lên 726 chiếc năm 2012 (lưới kéo đôi đánh cá 214 tàu, lưới kéo đơn đánh tôm 512 tàu), chiếm 8,4%. Lưới vây sâu rút chỉ tăng từ 115 chiếc năm 2000 lên 134 chiếc năm 2012, chiếm 1,6%. Nghề lưới rê tăng từ 1.683 chiếc năm 2000 lên 4.832 chiếc năm 2012 (rê khơi sát đáy, rê hỗn hợp 105 tàu) chiếm 56%. Nghề câu kết hợp chụp mực giảm từ 897 năm 2000 chiếc xuống 742 chiếc năm 2012, chiếm 8,6%. Nghề vó, mảnh tăng từ 165 chiếc năm 2000 lên 665 chiếc năm 2012, chiếm 7,8%. Các nghề khai thác khác tăng từ 824 chiếc năm 2000 (te, bẫy, xăm moi, vớt sứa,...) lên 1.512 chiếc năm 2012, chiếm 16,5% tổng số tàu cá.

##### Về sản lượng và năng suất

Với sự ưu ái của tự nhiên, tỉnh Thanh Hóa có tổng trữ lượng hải sản khoảng 140.000 - 165.000 tấn, khả năng khai thác từ 60.000 - 70.000 tấn/năm, trong đó cá nổi chiếm hơn 60% và cá đáy chiếm gần 40%. Ngoài ra, ở vùng biển và ven biển Thanh Hoá còn

có các loại hải sản khác cũng rất phong phú như ốc hương, sứa, tôm hùm, cua, ghẹ có giá trị kinh tế cao và được ưa chuộng trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, sản lượng khai thác thực tế chỉ đạt con số khiêm tốn: sản lượng khai thác tăng từ 36.520 tấn năm 2000 lên 79.350 tấn năm 2012, trong đó: khai thác trên biển là 75.350 tấn; tốc độ tăng trưởng 7,1%/năm. Sản lượng khai thác xa bờ tăng từ 13.410 tấn năm 2000 lên 35.400 tấn năm 2012. Năng suất khai thác giảm dần từ 497 kg/cv/năm 2000 xuống 321 kg/cv năm 2012.

Bên cạnh đó, hoạt động nuôi trồng chiếm khoảng 19% và hoạt động dịch vụ thủy sản chỉ chiếm khoảng 5% trong tổng số giá trị sản xuất của ngành.

### 2.1.2. Dịch vụ vận tải đường biển

Với điều kiện xây dựng được cảng biển có thể tiếp nhận tàu trọng tải lớn, hiện nay ở khu vực ven biển từ cảng Hải Phòng đến cảng Cửa Lò (Nghệ An) chỉ có duy nhất khu vực Nghi Sơn - đảo Mê có thể xây dựng cảng nước sâu tiếp nhận được tàu đến 100.000 DWT. Dự báo vào năm 2020, khối lượng các loại hàng hóa (hàng rời, hàng lỏng, hàng container) có nhu cầu thông qua các cảng biển Thanh Hóa sẽ lên tới 40 - 42 triệu tấn/năm. Vùng biển Thanh Hóa có thể trở thành một trung tâm cảng biển giao lưu thương mại đường biển trong nước và quốc tế ở khu vực trung độ giữa Miền Bắc và Miền Trung, kết nối vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ với hành lang kinh tế ven biển Miền Trung, một trong những điểm đầu cầu kết nối, giao lưu, trung chuyển và xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam với các nước.

Hàng hoá vận chuyển trong tỉnh chủ yếu của các lực lượng ngoài quốc doanh, trong đó vận tải biển chiếm một tỷ trọng rất nhỏ, chỉ khoảng 8% tổng số khối lượng hàng hoá vận chuyển.

### 2.1.3. Hoạt động du lịch biển

Du lịch và giải trí biển là một lĩnh vực hoạt động kinh tế biển. Các hoạt động kinh tế biển đã đóng góp giải quyết đáng kể về thu nhập cũng như giảm thất

nghiệp, xóa đói nghèo, bảo đảm an ninh quốc gia vùng biển. Du lịch biển có tiềm năng kinh doanh lớn. Những năm gần đây, du lịch, nghỉ dưỡng cũng như giải trí biển đã được mở rộng đáng kể. Hoạt động du lịch với trọng điểm du lịch Sầm Sơn, bước đầu đã hình thành, khai thác các điểm du lịch Hải Hòa, Hải Tiến... góp phần thu hút du khách đến với vùng biển. Hoạt động du lịch ngày càng đa dạng, từng bước khai thác được các lợi thế về du lịch biển, du lịch lịch sử, văn hóa; kết hợp phát triển được các tuyến du lịch như: Sầm Sơn - Thành Nhà Hồ - Lam Kinh - Cẩm Lương... Kết cấu hạ tầng các khu du lịch được quan tâm đầu tư và thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư, kinh doanh, góp phần tăng sức hấp dẫn du khách, từng bước làm thay đổi diện mạo du lịch của tỉnh. Thu từ du lịch biển tăng từ năm 2010 là 653 tỷ đồng, đến năm 2012 đạt 672 tỷ đồng (tăng 16%).

### 2.1.4. Nghề làm muối

Với đặc thù chủ yếu lao động thủ công và sản xuất phụ thuộc vào điều kiện thiên nhiên nên thu từ nghề làm muối đóng góp một tỷ lệ tương đối khiêm tốn trong nền kinh tế quốc dân. Sản lượng muối cả tỉnh đạt 20.720 tấn năm 2010, đạt 14.824 tấn năm 2011 và đạt 18.325 tấn năm 2012. Bên cạnh đó, chất lượng muối của tỉnh tương đối thấp do người dân chủ yếu làm theo phương pháp thủ công. Chính vì thế, muối làm ra khả năng tiêu thụ thấp. Do thu nhập từ ngành muối thấp nên phần lớn diêm dân chuyển dần sang ngành nghề khác.

### 2.1.5. Nguồn nhân lực

Vùng biển có nguồn lao động dồi dào, năm 2012, lao động trong độ tuổi có 669,6 nghìn người chiếm 62,2% dân số. Lực lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế có 636,2 nghìn người, trong đó lao động qua đào tạo chiếm 40%. Cơ cấu lao động bao gồm lao động nông nghiệp chiếm 55%, giảm 17% so với năm 2010; lao động công nghiệp- xây dựng chiếm 23%, tăng 11% so với năm 2010 và lao động dịch vụ chiếm 22%, tăng 6% so với năm 2010.

**Bảng 1: Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2010 – 2012**

*Đơn vị tính: nghìn tấn*

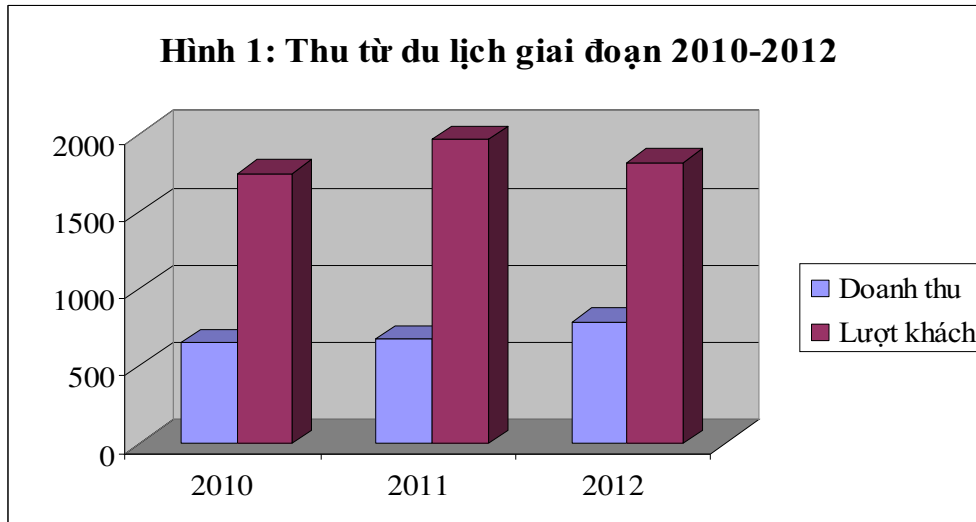
Năm	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Vận chuyển đường biển	Tỷ trọng vận chuyển đường biển (%)
2010	4.703.855	202.962,6	4,31
2011	4.844.509	506.376	10,45
2012	5.205.760	607.651	11,67%

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa và số liệu của Sở KH&ĐT tỉnh Thanh Hóa)

**Bảng 2: Thu từ du lịch năm 2010 - 2012**

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012
1. Doanh thu	Tỷ đồng	653	672	784
2. Lượt khách	Nghìn lượt	1.750	1.968	1.820

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa và số liệu của Sở KH&ĐT tỉnh Thanh Hóa)



(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa và số liệu của Sở KH&ĐT tỉnh Thanh Hóa)

Nguồn lao động có sức khỏe và truyền thống cần cù, hiếu học là điều kiện thuận lợi về nguồn nhân lực để tổ chức đào tạo nghề và huy động vào tham gia sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng biển.

#### 2.1.6. Cơ sở hạ tầng

Tỉnh đã tiến hành nâng cấp, xây dựng mới 24 km quốc lộ, 46 km tỉnh lộ, 550 km đường nông thôn; hoàn thành bến số 1 và 2 cảng Nghi Sơn; cải tạo, nâng cấp một số quốc lộ như: quốc lộ 47, quốc lộ 1A... Sửa chữa, nâng cấp trên 104 km đê, xây dựng 13 công trình tưới, năng lực tưới tăng thêm 13.600 ha, trong đó có một số công trình lớn như hồ Yên Mỹ, hồ Hao Hao, trạm bơm đầu mối Hoàng Khánh; hạ tầng phục vụ khai thác hải sản được tăng cường, hoàn thành các cảng cá, bến cá Hoà Lộc, Lạch Bạng (giai đoạn 1), Lạch Hới, Quảng Nham. 100% các xã trong vùng có điện lưới quốc gia, điện thoại và dịch vụ internet băng thông rộng. Hạ tầng khu kinh tế Nghi Sơn, các khu công nghiệp và khu đô thị được đầu tư, nâng cấp, từng bước đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội.

### 2.2. Những hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong phát triển kinh tế biển Thanh Hóa

#### 2.2.1. Về thiết bị công nghệ

Thiết bị công nghệ được đánh giá là yếu tố đặc biệt quan trọng trong việc quyết định quy mô phát triển của một ngành. Hiện nay thiết bị công nghệ phục vụ cho phát triển các lĩnh vực kinh tế biển của

tỉnh còn rất hạn chế, mặc dù trong những năm vừa qua với phong trào điện, đường, trường, trạm, Thanh Hóa đã có được hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển cả về giao thông, điện lực, thủy lợi, bưu chính viễn thông... Song thực trạng cơ sở vật chất kỹ thuật của các lĩnh vực kinh tế biển của tỉnh vẫn còn rất nghèo nàn, lạc hậu và thô sơ. Hạn chế hiện nay là khai thác hải sản chủ yếu vẫn ở tuyến bờ và tuyến lộng, còn ít tàu khai thác tuyến khơi như ở Hoàng Hóa mới có 131 tàu đánh bắt xa bờ trên tổng số hơn 1.348 phương tiện đánh bắt.

Nhiều đề tài, nhiệm vụ khoa học thiết thực nâng cao hiệu quả sản xuất của ngư dân như sản xuất giống cua biển, ương giống một số loài cá biển có giá trị kinh tế cao, nuôi cá lồng trên biển. Thời gian qua đã chuyển giao 18 quy trình công nghệ về sản xuất giống, nuôi thủy sản và xử lý môi trường nuôi, giúp các địa phương có điều kiện sản xuất giống thủy sản tại chỗ, xây dựng và đưa vào hoạt động Trung tâm và sản xuất giống thủy sản tại Hoàng Hóa. Chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp địa phương, một số doanh nghiệp chế biến thủy sản đầu tư hàng chục tỷ đồng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chế biến, bảo quản các mặt hàng hải sản khô và đông lạnh giúp nâng cao giá trị sản phẩm và mở rộng thị trường xuất khẩu.

#### 2.2.2. Ngành vận tải đường biển

Hiện nay, vận tải đường biển của tỉnh mới dừng lại trong việc chuyên chở hàng hóa ở phạm vi địa

phương và các vùng lân cận. Lĩnh vực vận tải biển của tỉnh chủ yếu vận chuyển hàng hoá, chưa có vận chuyển hành khách bằng đường biển. Trong khi đó, với tiềm năng về du lịch rất phong phú ở mảng chuyên chở khách du lịch thì chưa được khai thác. Bên cạnh đó, hợp đồng vận chuyển hàng hóa chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Các hợp đồng chuyên chở hàng hóa chủ yếu cho các doanh nghiệp địa phương, chưa vươn xa đến tầm các doanh nghiệp bên ngoài tỉnh. Điều này phần lớn do các doanh nghiệp còn thụ động chưa khai thác các hợp đồng bên ngoài tỉnh, chưa đầu tư trang thiết bị cũng như nâng cao chất lượng tàu thuyền để phục vụ du khách trong và ngoài tỉnh.

### *2.2.3. Du lịch biển*

Ngành du lịch biển của tỉnh vẫn chưa có những sản phẩm dịch vụ đặc sắc, có tính cạnh tranh cao so với khu vực và quốc tế, chưa có khu du lịch biển tổng hợp đạt qui mô và trình độ quốc tế. So với tiềm năng thì ngành du lịch biển của tỉnh chưa tương xứng với sự phát triển. Du lịch biển của tỉnh chưa được tổ chức thành hệ thống du lịch vùng. Chủ yếu du khách đến với biển vào dịp hè để tắm biển. Các dịch vụ kèm theo như dịch vụ tham quan sinh thái biển, dịch vụ giải trí, các khu nghỉ dưỡng,... chưa phát triển. Điều này do tỉnh chưa có cơ chế chính sách đồng bộ trong việc xây dựng mô hình phát triển kinh tế biển, chưa có sự kết nối du lịch giữa các khu bảo tồn, các điểm di tích lịch sử, văn hóa của vùng và quốc gia.

### *2.2.4. Nghề làm muối*

Đây là một trong những nghề truyền thống của khu vực kinh tế biển. Tuy nhiên, ngành nghề này ngày một giảm sút về sản lượng cũng như lực lượng lao động tham gia. Trong thời gian qua, mô hình sản xuất chủ yếu là sản xuất cá thể, công nghệ sản xuất chủ yếu là thủ công. Do đó, chất lượng muối sản xuất ra chưa cao, khả năng tiêu thụ trên thị trường thấp. Từ đó, đời sống của diêm dân không được đảm bảo. Nhiều hộ sản xuất, diêm dân tự chuyển sang các ngành nghề khác.

### *2.2.5. Cơ sở hạ tầng*

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu vực kinh tế biển đang trong giai đoạn xây dựng và phát triển. Tuy nhiên, nguồn vốn cần đầu tư phát triển của khu vực khoảng 28.100 tỷ đồng, trong đó vốn từ ngân sách Nhà nước và trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2010 – 2012 đạt khoảng 18.656 tỷ đồng. Như vậy, tổng vốn huy động được mới chỉ đáp ứng được 66% nhu cầu vốn. Chính vì thế, tỉnh mới huy động đầu tư xây dựng được 03 công trình tiêu hệ thống trạm bơm tiêu chủ yếu mới tập trung tiêu thoát được nước mưa cho các

xã vùng trung thuộc các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa. Khu vực ven biển có 445,3 km đê, kè, gồm 71,2 km đê, kè biển và 358,8 km đê, kè sông. Giai đoạn 2006 - 2010, đầu tư xây dựng được 31,8 km đê, kè biển và 40,2 km đê sông. Một số khu vực giáp biển trong vùng, đê sông, đê biển đang xuống cấp, cần đầu tư tu bổ và xây mới. Bên cạnh đó, phần lớn dân cư trong vùng đang dùng nước giếng đào, giếng khoan bơm có bể chứa lắng, lọc. Cấp nước máy còn hạn chế, đến nay mới đầu tư được hệ thống cấp nước sinh hoạt cho một số đô thị như Sầm Sơn, một số trạm nước ở các thị trấn Quảng Xương, Tĩnh Gia, Hậu Lộc, Hoằng Hoá.

### *2.2.6. Chất lượng nguồn nhân lực*

Vùng biển của tỉnh có nguồn lao động lớn nhưng phần lớn đều chưa qua đào tạo, làm việc chủ yếu theo kinh nghiệm. Họ có rất ít hiểu biết về luật pháp lao động, về chính sách xã hội đối với người lao động trong ngành, về thị trường, về quản lý kinh tế hay hạch toán kinh doanh, kể cả các ông chủ quản lý phần lớn cũng chưa qua lớp đào tạo nào. Năm 2012, lao động trong độ tuổi có khoảng 700 nghìn người chiếm 62% dân số, lao động đang làm việc trong nền kinh tế có khoảng 600 nghìn người, trong đó lao động qua đào tạo chiếm 35%. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, nhất là nhân lực trong các ngành công nghiệp, dịch vụ; việc chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế.

## **2.3. Một số khuyến nghị phát triển kinh tế biển Thanh Hóa những năm tới**

### *2.3.1. Đối với hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản*

Cải tiến, áp dụng các phương pháp khai thác tiên tiến vào trong sản xuất, nhằm làm giảm sức lao động trong khai thác; cải tiến ngư cụ, khai thác bằng các loại ngư cụ có tính chọn lọc cho năng suất cao, mang lại hiệu quả kinh tế. Nâng cao trình độ và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trong khai thác và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch như trang bị máy dò cá ngang Sonar, máy tời thu lưới, máy làm lạnh, hầm bảo quản sản phẩm... Đồng thời khuyến khích phát triển tàu khai thác hải sản hoạt động xa bờ có tổng công suất máy chính từ 400cv trở lên nhằm tăng hiệu quả sản xuất và hạn chế rủi ro trên biển, gắn với từng khu vực và địa phương đồng thời củng cố duy trì và tiến tới điều chỉnh cơ cấu nghề nghiệp, phương tiện hiện có theo hướng giảm dần số lượng phương tiện khai thác vùng biển ven bờ kết hợp xây dựng và phát triển các mô hình tổ chức sản xuất khai thác hải sản theo tổ đoàn kết, các mô hình dịch vụ khai thác trên biển theo hướng khuyến khích các

thành phần kinh tế thành lập các đội tàu cung ứng dịch vụ hậu cần, mua gom sản phẩm cho các tàu cá khai thác xa bờ.

### 2.3.2. Đối với ngành vận tải đường biển

Tình cần tăng cường đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất trang bị cho tàu thuyền để từ đó mở rộng sang lĩnh vực chuyên chở hành khách. Đồng thời, kết hợp dịch vụ chở thuê hàng hóa nước ngoài trên các tuyến vận tải biển xa. Cần tăng cường tìm kiếm nguồn hàng trên cơ sở sự hợp tác kinh doanh, hỗ trợ từ các chủ hàng, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, phải không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ thuyền viên.

### 2.3.3. Đối với du lịch biển

Tổ chức hệ thống du lịch vùng. Theo đó, tiến hành tổ chức các tuyến du lịch kết nối các trung tâm du lịch nghỉ dưỡng với các khu bảo tồn sinh thái, các điểm di tích lịch sử, văn hóa của vùng và quốc gia. Hình thành hai loại hình du lịch gắn liền với hai vùng du lịch lớn: Vùng du lịch biển đảo từ Hải Ninh, Tân Dân, Hải Hòa, Hòn Mê - Tĩnh Gia đến Quỳnh Lập - biển Quỳnh - Quỳnh Lưu sẽ phát triển các du lịch cao cấp kết hợp nghỉ dưỡng với dịch vụ giải trí casino, lặn biển, thăm quan sinh thái biển...; Vùng du lịch sinh thái hồ rừng: phát triển các trung tâm nghỉ dưỡng với các tuyến du lịch thăm quan rừng quốc gia, thể thao mặt nước gắn với các hồ lớn của vùng.

### 2.3.4. Đối với nghề làm muối

Tăng cường nhân rộng mô hình mô hình tổ hợp tác và áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất muối sạch. Đây là mô hình nhằm hỗ trợ diêm dân thay đổi cách thức sản xuất cá thể sang liên kết theo nhóm, hội, tổ hợp tác. Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng muối theo phương pháp hiện đại từ đó giúp nâng cao sản lượng và chất lượng muối. Đồng thời, Nhà nước nên hỗ trợ 100% lãi suất cho diêm dân vay vốn đầu tư sản xuất muối và hỗ trợ doanh nghiệp thu mua muối tồn đọng.

### 2.3.5. Về công tác đào tạo nguồn nhân lực cho vùng

Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu sử dụng lao động, nhất là nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao, nguồn nhân lực cho phát triển du lịch; mở rộng cơ sở

đào tạo của Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; xây dựng Trường cao đẳng Licogi 16, chuẩn bị điều kiện để thành lập Trường Đại học kinh tế - công nghệ Nghi Sơn, Trường cao đẳng nghề Nghi Sơn, Trường cao đẳng du lịch - dịch vụ Sâm Sơn, Trung tâm đào tạo lao động đi làm việc tại Trung Đông. Tăng cường cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn nghiệp vụ giỏi cho các ngành kinh tế biển. Thường xuyên mở các lớp tập huấn ngắn ngày cho người lao động để nâng cao trình độ tay nghề.

### 2.3.6. Đầu tư trang thiết bị, công nghệ hiện đại cho khu vực kinh tế biển

Trước mắt tập trung đầu tư các trang thiết bị hiện đại, áp dụng công nghệ mới cho hoạt động nuôi trồng thủy hải sản. Hoàn thiện quy trình sản xuất giống, ứng dụng công nghệ sinh học, nghiên cứu lai tạo giống thủy sản, ứng dụng và hoàn thiện công nghệ mới về xử lý môi trường, sản xuất thức ăn theo hướng công nghiệp. Bên cạnh đó, cần đầu tư các trang thiết bị, công nghệ mới phục vụ cho hoạt động dịch vụ và du lịch để thu hút du khách trong nước và quốc tế tạo tiền đề cho phát triển du lịch sinh thái biển và vận tải biển.

## 3. Kết luận

Thanh Hóa là một tỉnh ven biển có nhiều tiềm năng về tự nhiên và kinh tế xã hội. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn là chủ trương lớn trong chương trình phát triển kinh tế xã hội, phù hợp với điều kiện tự nhiên, tiềm năng của tỉnh và ý chí nguyện vọng của nhân dân. Trong những năm qua, thực trạng phát triển cho thấy ngành kinh tế biển của tỉnh đã có sự phát triển và đạt được kết quả bước đầu, trong đó có những lĩnh vực đã phát triển có hiệu quả như lĩnh vực thủy sản, giao thông vận tải... Tuy nhiên, những kết quả đạt được đó chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, chưa tương xứng với nguồn tài nguyên, nguồn lực và thế mạnh, ưu đãi mà ngành kinh tế biển của tỉnh có được. Trong thời gian tới, phát huy thuận lợi cơ bản của tỉnh cùng với các chính sách, chủ trương mở rộng hợp tác đầu tư, được sự hỗ trợ, khuyến khích phát triển của Nhà nước, chắc chắn kinh tế biển sẽ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, góp phần trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa nông thôn. □

### Tài liệu tham khảo:

1. Lê Minh Thông, Chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa, NXB Chính trị quốc gia, (2011).
2. Niên giám thống kê Thanh Hóa 2010, 2011, 2012.
3. Báo cáo tổng kết năm 2010, 2011, 2012 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa.
4. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng ven biển Thanh Hóa thời kỳ đến năm 2020.